

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ AN PHÁT ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ AN PHÁT ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN PHAT DAT TRADE AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN PHAT DAT TRADE AND INVESTMENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110229554

**3. Ngày thành lập:** 12/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14, phố Tăng Bạt Hổ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904055555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                         | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                           | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa.                                                          | 4610        |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                | 4631        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                            | 4632        |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                              | 4633        |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                          | 4641        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                            | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                           | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                            | 4652        |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                        | 4653        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659(Chính) |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng)                                                                       | 4662        |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                       | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát hệ thống phòng cháy và chữa cháy. | 7110 |
| 20. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật hệ thống phòng cháy và chữa cháy.                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 22. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                       | 7490 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 29. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động bán đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 31. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5590 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy.                                                      | 3290 |
| 36. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 55. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 57. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 58. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086045900

Ngày cấp: 10/05/2021      Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 32 đường Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 32 đường Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 06/09/1986      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086045900

Ngày cấp: 10/05/2021      Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 32 đường Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 32 đường Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội